Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 02-08-2022 15:02:32 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 447 / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 133 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 178

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BYT ngày 09/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ Quyết định số 7868/QĐ-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 133 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 178. Các thuốc tại Danh mục này được giữ nguyên thông tin số đăng ký đã cấp, cụ thể:

1. Danh mục 128 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này (Phụ lục I kèm theo).

2. Danh mục 05 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này (Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất

lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc Danh mục tại Điều 1 có chứa dược chất thuộc nhóm sartan.

5. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành.

6. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với các thuốc thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Đối với các thuốc có thay đổi về hồ sơ hành chính (bao gồm nhãn, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) trong hồ sơ gia hạn, sau 06 tháng kể từ ngày ban hành Quyết định này, cơ sở không được sản xuất thuốc với các nội dung cũ đã đề nghị thay đổi.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- QBT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCTTra, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 128 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 178

(*Ban hành kèm theo Quyết định số: 447.../QĐ-QLD ngày 02/08/2022 của Cục Quản lý Dược)*

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai *(Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai-Việt Nam)*

1.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai *(Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
1	Donaberin 50	Berberin 50 mg	Viên nén bao đường	36	TCCS	Hộp 24 chai x 50 viên	VD- 23450-15	01

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh *(Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)*

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh *(Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
2	Erycaf	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 250mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-19274-13	01
3	Fastcort	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên, vỉ; Hộp 1 lọ 100 viên, 200 viên	VD-18192-13	01
4	Goodrizin	Cinnarizine 25mg	Viên nén	36	DĐVNV	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 200 viên	VD-19254-13	01
5	Hacimux	Acetylcystein 200mg/gói	Thuốc cốm	36	TCCS	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 2g	VD-21810-14	01
6	Lohatidin	Loratadin 10 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-22417-15	01

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco *(Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)*

3.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco *(Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn

7	Drofaxin	Mỗi gói 3g chứa: Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	36	TCCS	Hộp 10 gói x 3 g	VD-20981-14	01

4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Minh Hải *(Địa chỉ: 322, Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)*

4.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Minh Hải *(Địa chỉ: 322, Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
8	Acetylcystein 200mg	Acetylcystein 200 mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22770-15	01
9	Acigmentin 375	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrat 287 mg) 250 mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Diluted Kali Clavulanat và Microrystalline cellulose (tỉ lệ 1:1) 297,5 mg) 125 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 02 vỉ x 07 viên; Chai 14 viên, 20 viên	VD-21218-14	01

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 *(Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh)*

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 *(Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
10	Fenofibrat 200	Fenofibrat 200 mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-22780-15	01

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 *(Địa chỉ: 10 Công Trường Quốc Tế, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)*

6.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 *(Địa chỉ: 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
11	Bambutor	Bambuterol hydroclorid 10 mg	Viên nén	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-18213-13	01

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm *(Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)*

7.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm *(Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
12	Lugtils	Fluoxetin (dưới dạng Fluoxetin hydroclorid) 20 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-22797-15	01

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A *(Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)*

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A *(Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
13	Maxxlipid 100	Ciprofibrat 100mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-22803-15	01
14	Neo-Nidal	Aceclofenac 100 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-17884-12	01

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên *(Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên *(Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
15	A.T Alugela	Mỗi gói 20g chứa: Nhôm phosphat gel 20% 12,38 g	Hỗn dịch uống	24	TCCS	Hộp 10 gói, 26 gói, 52 gói x 20 g	VD-24127-16	01
16	A.T Ambroxol	Ambroxol (Dưới dạng Ambroxol hydroclorid) 30 mg/5ml	Dung dịch uống	24	TCCS	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5 ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml, 100 ml	VD-24125-16	01
17	A.T Desloratadin	Mỗi 5ml chứa: Desloratadine 2,5 mg	Dung dịch uống	24	TCCS	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5 ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml , 100 ml	VD-24131-16	01

18	Ciprofloxacin A.T	Ciprofloxacin (Dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid monohydrat) 500 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	VD-24137-16	01

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội *(Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)*

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội *(Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
19	Kali clorid - BFS	Kali clorid 500 mg/5ml	Dung dịch tiêm	36	DĐVN V	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 10 vỉ x 5 ống x 5 ml	VD-22026-14	01
20	Lidocain-BFS	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Dung dịch tiêm	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 10 vỉ x 5 ống x 2ml	VD-22027-14	01
21	Ondansetron-BFS	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydrochlorid dihydrat) 8mg/4 ml	Dung dịch tiêm	36	TCCS	Hộp 10 ống, 20 ống, 50 ống x 4ml	VD-21552-14	01

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long *(Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)*

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long *(Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
22	Acepron 325 mg	Mỗi gói 1,5g chứa: Paracetamol 325 mg	Thuốc bột uống	36	TCCS	Hộp 20, 100 gói x 1,5g	VD-20679-14	01
23	Enalapril VPC 5	Enalapril maleat 5 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên nén	VD-26129-17	01

12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú *(Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú *(Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
24	Corneil-5	Bisoprolol fumarat 5 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-19653-13	01

25	Nisten-F	Ivabradin (tương đương Ivabradin hydroclorid 8,1 mg) 7,5 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21061-14	01

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Imexpharm *(Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp-Việt Nam)*

13.1 Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương *(Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương- Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
26	Cefadroxil 250mg	Mỗi gói 1g chứa: Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250 mg	Cốm pha hỗn dịch uống	24	TCCS	Hộp 12 gói x 1g	VD-21305-14	01
27	Imeclor 250mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250 mg	Viên nang cứng	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 12 viên	VD-19374-13	01
28	Oxacillin 1g	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	24	USP hiện hành	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-26162-17	01

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa *(Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)*

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa *(Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
29	Dexclorpheniramin 2	Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	36	DĐVN IV	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 15 viên	VD-23580-15	01
30	Gikanin	N-acetyl-dl-leucin 500 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	VD-22909-15	01
31	Kavasdin 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-20761-14	01
32	Trimebutin	Trimebutin maleat 100 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22914-15	01

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun *(Địa chỉ: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương- Việt Nam)*

15.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun *(Địa chỉ: Số 521, Khu Phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương- Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
33	Golhistine	Betahistin dihydroclorid 16 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 60 viên, 100 viên, 200 viên	VD-21318-14	01

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV *(Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)*

16. 1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV *(Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
34	Opedulox 40	Febuxostat 40mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	QLĐB-624-17	01

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm *(Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm *(Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
35	Cimetidin 300mg	Cimetidine 300mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên, 200 viên	VD-21799-14	01

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi *(Địa chỉ: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)*

18.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi *(Địa chỉ: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
36	Loratadine Savi 10	Loratadin 10 mg	Viên nén	36	USP 2021	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-19439-13	01
37	SaVi Lansoprazole 30	Lansoprazol 30 mg (Dưới dạng Lansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)	Viên nang cứng	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21353-14	01
38	SaVi Prolol 5	Bisoprolol fumarat 5 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-23656-15	01

39	Stazemid 10/10	Ezetimib 10 mg; Simvastatin 10 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-24278-16	01

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế *(Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

19.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế *(Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
40	Allerphast 180mg	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 01 vỉ x 10 viên	VD-22356-15	01
41	Amoxicilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	36	DĐVN	Hộp 10, 20 vỉ x 10 viên	VD-24579-16	01
42	Ciprofloxacin 500mg	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxaxin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-25825-16	01
43	Idatril 5mg	Imidapril hydroclorid 5 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-18550-13	01
44	Mebicefpo 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-24582-16	01
45	Ofbe-Amoxicilin	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	36	DĐVN	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-22357-15	01
46	Ofbe-Cefalexin	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	36	DĐVN V	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-22359-15	01
47	Piracetam 800mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22689-15	01
48	Vitamin PP 500 mg	Nicotinamid 500mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	VD-18555-13	01

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco *(Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)*

20.1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco *(Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn

49	Ompral	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol vi hạt bao tan trong ruột 8,5%) 20 mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 Chai x 100 viên	VD-22217-15	01

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco *(Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng – phường Hàng Bột – quận Đống Đa – thành phố Hà Nội - Việt Nam)*

21.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco *(Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi – xã Thanh Xuân – huyện Sóc Sơn – thành phố Hà Nội - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
50	Cefepim 1g	Cefepim (dưới dạng hỗn hợp Cefepim HCl và L-arginin) 1000mg	Bột pha tiêm	36	TCCS	Hộp 10 lọ	VD-21899-14	01
51	Nước cất tiêm 5ml	Mỗi ống chứa: Nước cất pha tiêm 5ml	Dung môi pha tiêm	48	TCCS	Hộp 10 ống, 20 ống, 50 ống x 5 ml	VD-23675-15	01
52	Osmadol C50	Tramadol hydroclorid 50mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-23676-15	01
53	Papaverin 40	Papaverin hydroclorid 40mg	Viên nén	48	TCCS	Lọ 100 viên, 1000 viên	VD-23677-15	1
54	Prednisolon 5mg	Prednisolon 5mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 2 vỉ x 20 viên	VD-21902-14	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương 2 *(Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)*

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương 2 *(Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
55	Ekydo	Mebendazol 500 mg	Viên nén	36	DĐVN V	Hộp 01 vỉ x 01 viên	VD-26295-17	01
56	Nước cất pha tiêm 10ml	Mỗi ống chứa: Nước cất pha tiêm 10ml	Dung môi pha tiêm	36	DĐVN IV	Hộp 50 ống 10ml	VD-21693-14	01

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha *(Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

23.1. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương *(Địa chỉ:: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn

57	Penicilin V Kali 1.000.000I.U	Penicillin V (Dưới dạng Penicillin V kali) 1.000.000 IU	Viên nén bao phim	36	DĐVN V	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-20475-14	01

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc *(Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc- Việt Nam)*

24.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc *(Địa chỉ: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
58	Cammic	Acid tranexamic 500 mg/5 ml	Dung dịch tiêm	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 10 vỉ x 5 ống x 5 ml	VD-23729-15	01
59	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat) 4 mg/4ml	Dung dịch tiêm	36	BP2020	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 4 ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4 ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 4 ml	VD-24342-16	01
60	Vinsolon	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 40 mg	Thuốc tiêm đông khô	36	TCCS	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi pha tiêm; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi pha tiêm; Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi pha tiêm	VD-19515-13	01
61	Vintolox	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Thuốc tiêm bột đông khô	36	TCCS	Hộp 1 lọ+ 1 ống dung môi; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi; Hộp 10 lọ	VD-18009-12	01

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) *(Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Tp. Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định - Việt Nam)*

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) *(Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Tp. Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
62	Bironem 500	Meropenem (dưới dạng Meropenem + Natri carbonat khan) 500 mg	Thuốc bột pha tiêm	36	USP37	Hộp 01 lọ + 01 ống dung môi 10 ml; Hộp 10 lọ; Hộp 25 lọ	VD-23139-15	01
63	Bocartin 50	Carboplatin 50 mg/5 ml	Dung dịch tiêm	18	BP2013	Hộp 1 lọ 5 ml	VD-21241-14	01
64	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	36	DDVN V	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-19323-13	01

65	Methotrexat Bidiphar 50 mg/2ml	Methotrexat 50 mg/2ml	Dung dịch tiêm	24	USP43	Hộp 1 lọ 2ml	QLĐB-638-17	01
66	Tinidazol 500mg	Tinidazol 500 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-23148-15	01

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược và vật tư y tế Bình Thuận *(Địa chỉ: 192 nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận-Việt Nam)*

26.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược và vật tư y tế Bình Thuận *(Địa chỉ: 192 nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
67	Tuspi	Paracetamol 500 mg	Viên nang cứng	36	DĐVN V	Hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên 200 viên, 500 viên	VD-23109-15	01

27. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An *(Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An - Việt Nam)*

27.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An *(Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
68	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500 mg	Viên nén	24	DĐVN V	Hộp 20 vỉ x 10 viên	VD-20925-14	01

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa *(Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Việt Nam)*

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa *(Địa chỉ: Số 04 – Đường Quang Trung – TP Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
69	Aceclofenac T/H	Aceclofenac 100 mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-21705-14	01
70	Tetracyclin	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nang cứng	36	DĐVN V	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên, 300 viên, 500 viên	VD-23788-15	01
71	Tetracyclin	Tetracyclin hydroclorid 500mg	Viên nang cứng	36	DĐVN IV	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; Lọ 300 viên, 500 viên	VD-23155-15	01

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam *(Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)*

29.1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam *(Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
72	Lincomycin Kabi	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin HCl) 600 mg/2ml	Dung dịch tiêm	36	USP 2021	Hộp 10 ống, 50 ống x 2ml	VD-21712-14	01
73	Salbutamol Kabi 0,5mg/1ml	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 0,5 mg/ml	Dung dịch tiêm	36	TCCS	Hộp 6 ống x 1 ml	VD-19569-13	01

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco *(Địa chỉ: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên - Việt Nam)*

30.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco *(Địa chỉ: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
74	Pythinam	Hỗn hợp vô khuẩn Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và Catri bicarbonat chứa Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) 500 mg; Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	36	TCCS	Hộp 01 lọ, 10 lọ	VD-23852-15	01
75	Sorbitol	Mỗi gói 5g chứa: Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	36	TCCS	Hộp 20 gói x 5g	VD-23224-15	01

31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần SPM *(Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)*

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần SPM *(Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
76	Losapin 50	Losartan kali 50 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ, 30 vỉ x 10 viên	VD-20054-13	01
77	Medirel	Trimetazidin dihydroclorid 20 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 6 vỉ, 30 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	VD-23245-15	01
78	Natidof 4	Thiocolchicosid 4mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-23867-15	01

32. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco *(Địa chỉ: 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội-Việt Nam)*

32.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH TRAPHACO Hưng Yên *(Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
79	Dimenhydrinat 50mg	Dimenhydrinat 50 mg	Viên nén	48	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-26453-17	01

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar *(Địa chỉ: Số 297/5 Lý Thường Kiệt - phường 15 - quận 11 - thành Phố Hồ Chí Minh - Việt Nam)*

33.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar *(Địa chỉ: Số 297/5 Lý Thường Kiệt - phường 15 - quận 11 - thành Phố Hồ Chí Minh - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
80	Cardicormeko phar 2,5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-23801-15	01
81	Danircap 300	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-23177-15	01
82	Griseofulvin 250mg	Griseofulvin 250mg	Viên nén	36	DĐVN IV	Hộp 30 vỉ, 15 vỉ x 12 viên	VD-19110-13	01
83	Mekocefal 250	Mỗi gói 2 g chứa: Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250 mg	Thuốc bột uống	36	TCCS	Hộp 30 gói x 2 g	VD-23804-15	01
84	Mekotropyl 200mg/ml	Mỗi chai 60 ml chứa: Piracetam 12g	Dung dịch tiêm truyền	36	TCCS	Hộp 1 chai 60 ml	VD-23182-15	01
85	Paracold 500	Mỗi gói 2,7g chứa: Paracetamol 500mg	Thuốc cốm uống	36	TCCS	Hộp 12 gói x 2,7g	VD-24413-16	01
86	Paracold Extra	Paracetamol 500mg, Caffeine 65mg	Viên nén bao phim	36	DĐVN IV	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-21717-14	01
87	Risperidone MKP 2	Risperidone 2 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-23190-15	01
88	Sodium Chloride 0,9%	Mỗi 250 ml chứa: Sodium chloride 2,25g	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	36	TCCS	Chai 250ml, 500 ml, 1000 ml	VD-23808-15	01
89	Zefdavir 100	Lamivudine 100mg	Viên nén bao phim	36	DĐVN IV	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 30 viên	VD-19583-13	01

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Đông Nam *(Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh-Việt Nam)*

34.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Đông Nam *(Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
90	Futaton	Mirtazapin 30 mg	Viên nén bao phim	36	USP 38	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 500 viên	VD-24456-16	01

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO *(Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp-Việt Nam)*

35.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO *(Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
91	Domecor 2,5 mg	Bisoprolol fumarat 2,5 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 14 viên	VD-21019-14	01
92	Losartan 25 mg	Losartan kali 25 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-21027-14	01

36. Cơ sở đăng ký: Công ty liên doanh Meyer-BPC *(Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre - Việt Nam)*

36.1 Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh Meyer-BPC *(Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
93	Befatropyl	Piracetam 800 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-18495-13	01
94	Dexamethason	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 01 chai 200 viên, 500 viên	VD-21475-14	01
95	Qumichil 40	Omeprazol (tương đương 286 mg hạt bao tan trong ruột 14% Omeprazol) 40 mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 30 viên	VD-19163-13	01

37. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare *(Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh-Việt Nam)*

37.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare *(Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
96	Pidazol	Spiramycin 750.000 IU; Metronidazol 125 mg	Viên nén bao phim	48	TCCS	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-21611-14	01

38. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare *(Địa chỉ: Khu A, số 18 đường số 09, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

38.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương 2 *(Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
97	Rezodim 2g	Hỗn hợp bột vô khuẩn Ceftazidim và natri carbonat tương đương với Ceftazidim 2 g	Thuốc bột pha tiêm	30	TCCS	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-22378-15	01

39. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Glomed (*Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Phẩm Glomed *(Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
98	Aplofar 150	Irbesartan 150 mg	Viên nén bao phim	36	USP 42	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-20701-14	01
99	Aplorar 300	Irbesartan 300 mg	Viên nén bao phim	36	USP 42	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-20702-14	01
100	Butridat 200	Trimebutin maleat 200 mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-22840-15	01
101	Cavired 10	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat 10,89 mg) 10 mg	Viên nén	36	USP 42	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-20434-14	01
102	Furixat	Flavoxat hydroclorid 200 mg	Viên nén bao phim	36	USP 42	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-22845-15	01
103	Gliovan-H 160	Valsartan 160 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 12 viên	VD-21271-14	01
104	Glodafil 20	Tadalafil 20 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 vỉ x 2 Viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên	VD-21275-14	01
105	Glonacin 1.5 MIU	Spiramycin (tương đương 1.500.000 IU) 340 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ x 8 viên	VD-20711-14	01

106	Glotadol 325	Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	36	USP hiện hành	Hộp 1 chai x 100 viên; Chai 180 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	VD-20715-14	01
107	Glovitor 10	Atorvastatin 10 mg (dưới dạng Atorvastatin calci 10,34 mg)	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 30 vỉ x 10 viên	VD-24173-16	01
108	Lezoline	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydroclorid) 50 mg	Viên nén bao phim	60	USP 34	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21281-14	01
109	Lodinap 10	Enalapril maleat 10 mg	Viên nén	24	USP 42	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ, 30 vỉ x 10 viên	VD-22854-15	01
110	Lodovax	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat 97,86 mg) 75 mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-22856-15	01
111	Rolizide	Bisoprolol fumarat 5 mg; Hydroclorothiazid 6,25 mg	Viên nén bao phim	36	USP 42	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-20435-14	01
112	Sorbitol Glomed	Mỗi gói 5g chứa: Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	36	TCCS	Hộp 20 gói x 5g	VD-19871-13	01

40. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo *(Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)*

40.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo *(Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
113	Cancetil	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21075-14	01
114	Cancetil plus	Candesartan cilexetil 16mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21760-14	01

41. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan Dermapharm *(Địa chỉ: Đường số 2, Khu Công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

41.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan Dermapharm *(Địa chỉ: Đường số 2, Khu Công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn

115	Alenbe 70mg	Acid Alendronic (dưới dạng Natri alendronat trihydrat 91,36 mg) 70 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 02 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 02 viên	VD-26547-17	01

42. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm *(Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

42.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm *(Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
116	Mibedos 25	Lamotrigin 25 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-26583-17	01

43. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm *(Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh-Việt Nam)*

43.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 *(Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương- Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
117	Clarithromycin STELLA 500 mg	Clarithromycin 500 mg	Viên nén bao phim	36	BP 2020	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 7 viên	VD-26559-17	01
118	Lamostad 100	Lamotrigine 100 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-24562-16	01
119	Lorastad D	Desloratadine 5 mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-23353-15	01
120	Tadalafil STELLA 5 mg	Tadalafil 5 mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	VD-24571-16	01
121	Stacytine 600	Acetylcysteine 600 mg	Viên nén sủi bọt	24	TCCS	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên	VD-23979-15	01

44. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma *(Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương 2 *(Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn

122	Revotax 2g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	30	DĐVN IV	Hộp gồm 1 lọ, 10 lọ	VD-22377-15	01

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm Thành Nam *(Địa chỉ: 3A Đặng Tất, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)*

45.1 Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm Thành Nam *(Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam - Singapore, TX. Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
123	Digoxine	Digoxin 0,25 mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 1 vỉ, 5 vỉ x 30 viên	VD-22051-14	01
124	Paracetamol	Paracetamol 500 mg	Viên nén	36	DĐVN V	Lọ 200 viên, 500 viên	VD-24043-15	01

46. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera *(Địa chỉ: Lô A17, khu công nghiệp Tứ Hạ - thị xã Hương Trà - tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)*

46.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera *(Địa chỉ: Lô A17, khu công nghiệp Tứ Hạ - thị xã Hương Trà - tỉnh Thừa Thiên Huế - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
125	Mife 200	Mifepristone (dưới dạng micronised) 200mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 3 viên	QLĐB-690-18	01

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma *(Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II - Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú - thành phố Thủ Dầu Một - tỉnh Bình Dương - Việt Nam)*

47.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma *(Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II - Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú - thành phố Thủ Dầu Một - tỉnh Bình Dương - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
126	Decolgen ND	Paracetamol 500mg, Phenylephrine HCl 10mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên	VD-22382-15	01
127	Dolfenal	Mefenamic acid 500 mg	Viên nén bao phim	48	TCCS	Hộp 25 vỉ x 4 viên	VD-25561-16	01
128	Neo-Pyrazon	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	24	TCCS	Hộp 25 vỉ x 4 viên	VD-25562-16	01

Phụ lục II

DANH MỤC 05 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 178

(*Ban hành kèm theo Quyết định số: 447/QĐ-QLD, ngày 02/08/2022 của Cục Quản lý Dược)*

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Imexpharm *(Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp-Việt Nam)*

1.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phẩm Imexpharm *(Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
1	Vitamin C 250mg	Vitamin C (Acid ascorbic) 250 mg	Viên nang cứng	24	TCCS	Chai 200 viên	VD-26170-17	01

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi *(Địa chỉ: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)*

2.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm SaVi *(Địa chỉ: Lô Z 01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. HCM - Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
2	Alphachymotrypsin	Chymotrypsin 4,2mg (tương đương Chymotrypsin 4200 đơn vị USP)	Viên nén	18	TCCS	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	VD-26250-17	01

3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần US Pharma USA *(Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh-Việt Nam)*

3.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần US Pharma USA (*Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn
3	Ladyformine	Đồng sulfat khan 40 mg; Natri fluorid 40 mg	Viên nén sủi	36	TCCS	Hộp 4 vỉ, 10 vỉ x 4 viên	VS-4847-12	01

4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO *(Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp-Việt Nam)*

4.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO *(Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp-Việt Nam)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Số lần gia hạn

4	Cefaclor125 mg	Mỗi gói 2g chứa: Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125 mg	Bột pha hỗn dịch uống	24	TCCS	Hộp 10 gói, 12 gói, 50 gói x 2 g	VD-19626-13	01
5	Dobenzic 0,4 mg	Dibencozid 0,4 mg	Viên ngậm	24	TCCS	Túi 4 chai x 25 viên	VD-26458-17	01